HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 16 /2020/NQ-HĐND	*Vĩnh Long, ngày 11 tháng 12 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT
Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2021 - 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 20

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 171/TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

4. Hiệu lực thi hành

a) Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long Khóa IX, Kỳ họp thứ 20 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2020.

b) Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 19/2016/NQ-HĐND ngày 03 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016 - 2020./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài Chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- Tỉnh ủy, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND huyện - thị xã - thành phố;
- Công báo tỉnh, Trang tin HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Nghiêm

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2021 – 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16 /2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2021-2025 bổ sung cân đối ngân sách cho các huyện, thị xã, thành phố.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

a) Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị sử dụng vốn đầu tư công.

b) Tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm nguồn ngân sách Nhà nước.

Chương II
NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ VÀ ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH BỔ SUNG CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn

1. Thực hiện theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Vốn đầu tư công chỉ bố trí cho các công trình, dự án kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng hoàn vốn trực tiếp, không xã hội hóa được và phục vụ lợi ích công; các công trình, dự án được bố trí vốn phải nằm trong quy hoạch đã được phê duyệt, phải phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

3. Bảo đảm tính hợp lý giữa các huyện, thị xã và thành phố trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển, góp phần thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các huyện, thị xã và thành phố.

4. Dành tối đa không quá 30% nguồn vốn cân đối ngân sách tỉnh để bổ sung cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

5. Phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách Nhà nước trong kế hoạch tài chính 05 năm; tạo quyền chủ động cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trong xây dựng và thực hiện kế hoạch đầu tư công và tạo điều kiện để thu hút tối đa các nguồn vốn khác cho đầu tư phát triển.

6. Bố trí vốn tập trung, không phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Ưu tiên bố trí cho các công trình, dự án trọng điểm của địa phương, các dự án khác theo Nghị quyết của cấp trên và cấp có thẩm quyền.

7. Đảm bảo công khai, minh bạch, công bằng trong việc phân bổ vốn đầu tư công.

Điều 4. Các tiêu chí phân bổ vốn

1. Tiêu chí dân số, gồm: Số dân trung bình và số người dân tộc thiểu số của các huyện, thị xã, thành phố (nội dung tiêu chí tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu công bố theo Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Long năm 2019 và văn bản cung cấp thông tin của Ban Dân tộc tỉnh Vĩnh Long).

2. Tiêu chí về trình độ phát triển, gồm: Thu nội địa (không bao gồm số thu sử dụng đất, xổ số kiến thiết) và tỷ lệ hộ nghèo (nội dung tiêu chí tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu cung cấp thông tin của Sở Tài chính và Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Vĩnh Long).

3. Tiêu chí diện tích đất tự nhiên (nội dung tiêu chí tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu cung cấp thông tin của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long).

4. Tiêu chí tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên (nội dung tiêu chí diện tích đất trồng lúa tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu công bố theo Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Long năm 2019).

5. Tiêu chí số đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn của huyện, thị xã, thành phố (nội dung tiêu chí tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu cung cấp thông tin của Sở Nội vụ tỉnh Vĩnh Long).

6. Tiêu chí bổ sung, gồm: Tiêu chí đô thị loại II, loại III, loại IV và loại V theo thực tế của từng địa phương (theo mục tiêu phát triển đô thị của tỉnh đến năm 2025 tại Báo cáo số 592-BC/TU ngày 26/5/2020 của Tỉnh ủy Vĩnh Long).

Điều 5. Xác định số điểm từng tiêu chí cụ thể

1. Tiêu chí dân số

a) Huyện, thị xã, thành phố có số dân đến 100.000 người được tính 30 điểm.

b) Huyện, thị xã, thành phố có dân số trên 100.000 người, cứ tăng thêm 10.000 người được cộng thêm 1 điểm.

c) Huyện, thị xã, thành phố có số người dân tộc, cứ 1.000 người được tính 1 điểm; có người dân tộc từ 100 người đến dưới 1.000 người được cộng thêm 0,3 điểm.

2. Tiêu chí về trình độ phát triển, bao gồm 2 tiêu chí: Thu nội địa và tỷ lệ hộ nghèo.

a) Tiêu chí thu nội địa (không bao gồm số thu sử dụng đất, xổ số kiến thiết)

Thu ngân sách đến 20 tỷ đồng được tính 10 điểm; thu ngân sách trên 20 tỷ đồng, cứ mỗi 05 tỷ đồng tăng thêm được cộng thêm 1 điểm.

b) Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo

Huyện, thị xã, thành phố có tỷ lệ hộ nghèo đến 2% được tính 1 điểm, từ trên 2% cứ tăng thêm 1% thì được cộng thêm 1 điểm.

3. Tiêu chí diện tích đất tự nhiên

a) Diện tích dưới 1.000 ha được tính 5 điểm.

b) Từ 1.000 ha đến dưới 5.000 ha, cứ tăng thêm 1.000 ha được cộng thêm 0,5 điểm.

c) Từ 5.000 ha trở lên, cứ tăng thêm 1.000 ha được cộng thêm 0,3 điểm.

4. Tiêu chí tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên

a) Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa đến 30%, cứ 1% diện tích được tính 0,3 điểm.

b) Trường hợp trên 30% đến 50%, cứ 1% diện tích tăng thêm được tính 1 điểm.

c) Trường hợp trên 50% trở lên, cứ 1% diện tích tăng thêm được tính 0,2 điểm.

5. Tiêu chí số đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn của huyện, thị xã, thành phố

a) Huyện, thị xã, thành phố có đến 10 đơn vị xã, phường, thị trấn được tính 10 điểm.

b) Huyện, thị xã, thành phố có trên 10 đơn vị xã, phường, thị trấn, cứ mỗi xã, phường, thị trấn cộng thêm 1,5 điểm.

6. Tiêu chí bổ sung, gồm 05 tiêu chí như sau:

a) Đô thị loại II được tính 100 điểm.

b) Đô thị loại III được tính 50 điểm.

c) Đô thị loại IV được tính 30 điểm.

d) Đô thị loại V được tính 20 điểm.

đ) Huyện mới chia tách được tính 20 điểm (huyện Bình Tân).

Điều 6. Số điểm và tổng số vốn cân đối cho các huyện, thị xã, thành phố

1. Số điểm của mỗi huyện, thị xã, thành phố là tổng số điểm về tiêu chí dân số; tiêu chí về trình độ phát triển; tiêu chí diện tích đất tự nhiên; tiêu chí tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên; tiêu chí về đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn; tiêu chí bổ sung.

2. Tổng số vốn cân đối cho mỗi huyện, thị xã, thành phố được tính như sau:

$$\text{Tổng số vốn cân đối cho mỗi huyện, TX, TP} = \frac{\text{Tổng số vốn đầu tư phân cấp cho huyện, TX, TP theo tỷ lệ}}{\text{Tổng số điểm các huyện, TX, TP}} \times \text{Số điểm của mỗi huyện, TX, TP}$$

(Đính kèm phụ lục các tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2021 – 2025).

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Bùi Văn Nghiêm

PHỤ LỤC

CÁC TIÊU CHÍ VÀ ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH VĨNH LONG GIAI ĐOẠN 2021 – 2025

(Kèm theo Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2021 - 2025)

STT	Tiêu chí	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Các huyện, thị, thành phố							
				Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Long Hồ	Huyện Mang Thít	Huyện Vũng Liêm	Huyện Trà Ôn	Huyện Tam Bình	Huyện Bình Tân
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	**TIÊU CHÍ PHÂN BỔ VỐN ĐẦU TƯ**										
I	**Tiêu chí dân số, dân tộc**	**Điểm**		**36,13**	**36,68**	**37,07**	**30,30**	**37,04**	**39,34**	**40,88**	**30,30**
1	***Dân số (theo niên giám thống kê 2019)***	***1.000 người***	***1.022,619***	*137,90*	*94,87*	*167,69*	*96,13*	*149,31*	*129,54*	*151,48*	*95,71*
	- Đến 100.000 dân tính 30 điểm	điểm		30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00
	- Từ trên 100.000 dân số, cứ 10.000 dân tăng thêm cộng thêm 1 điểm (phần số lẻ dân số sẽ tính thêm điểm lẻ)	điểm		3,79	0,00	6,77	0,00	4,93	2,95	5,15	0,00
2	***Dân tộc thiểu số***	***Người***		***2.338***	***6.682***	***615***	***315***	***2.112***	***6.386***	***5.734***	***414***
	- Cứ 1.000 người tính 1 điểm (phần số lẻ dân số sẽ tính thêm điểm lẻ)	Điểm		2,34	6,68	-	-	2,11	6,39	5,73	-
	- Trên 100 người đến dưới 1.000 người cộng 0,3 điểm	Điểm		-	-	0,30	0,30	-	-	-	0,30
II	**Tiêu chí về trình độ phát triển**	**Điểm**		**121,11**	**29,42**	**41,39**	**23,43**	**28,08**	**22,17**	**30,62**	**26,36**
1	***Thu nội địa***	***Tỷ đồng***	***1.348,93***	***575,56***	***117,10***	***176,93***	***87,17***	***105,36***	***69,07***	***115,93***	***101,82***
	- Đến 20 tỷ đồng tính 10 điểm	Điểm		10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00
	- Cứ 5 tỷ đồng tăng thêm, cộng thêm 1 điểm	Điểm		111,11	19,42	31,39	13,43	17,07	9,81	19,19	16,36
2	***Tỷ lệ hộ nghèo***	***%***		***0,60***	***1,49***	***1,43***	***1,05***	***2,01***	***3,36***	***2,43***	***1,51***

STT	Tiêu chí	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Các huyện, thị, thành phố							
				Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Long Hồ	Huyện Mang Thít	Huyện Vũng Liêm	Huyện Trà Ôn	Huyện Tam Bình	Huyện Bình Tân
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	- Đến 2% được tính 1 điểm	Điểm		-	-	-	-	1,00	1,00	1,00	-
	- Từ 2% trở lên, cứ tăng 1% được cộng 1 điểm	Điểm		-	-	-	-	0,01	1,36	0,43	-
III	**Tiêu chí diện tích tự nhiên**	**Điểm**		**6,89**	**8,31**	**11,39**	**10,38**	**14,79**	**13,51**	**14,22**	**10,24**
	- Diện tích các loại đất	1.000 ha	**152,57**	4,78	9,36	19,63	16,25	30,96	26,71	29,07	15,81
	- Dưới 1.000 ha được tính 5 điểm	Điểm		5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00
	- Từ 1.000 ha đến dưới 5.000 ha, cứ 1.000 ha được cộng 0,5 điểm	Điểm		1,89	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
	- Từ 5.000 ha trở lên, cứ 1.000 ha được cộng 0,3 điểm	Điểm		-	1,31	4,39	3,38	7,79	6,51	7,22	3,24
IV	**Tiêu chí tỷ lệ diện tích (DT) đất trồng lúa/ tổng diện tích đất tự nhiên**	**Điểm**		**4,70**	**55,27**	**56,69**	**62,80**	**63,45**	**58,84**	**68,85**	**51,64**
	- DT trồng lúa cả năm	1000 ha	**155,41**	0,75	7,15	16,38	18,53	36,31	25,16	41,94	9,20
	- Tỷ lệ DT đất trồng lúa/DT đất tự nhiên	%		**15,68**	**76,35**	**83,47**	**114,02**	**117,26**	**94,18**	**144,27**	**58,20**
	- Đến 30%, cứ 1% được tính 0,3 điểm	Điểm		4,70	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00
	- Trên 30% đến 50%, cứ 1% tăng thêm 1 điểm	Điểm		-	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00
	- Trên 50%, cứ 1% tăng thêm 0,2 điểm	Điểm		-	5,27	6,69	12,80	13,45	8,84	18,85	1,64
V	**Tiêu chí về đơn vị hành chính**	**Điểm**		**11,50**	**10,00**	**17,50**	**13,00**	**25,00**	**16,00**	**20,50**	**10,00**
	- Số xã, phường, thị trấn	Xã	**107,00**	11,00	8,00	15,00	12,00	20,00	14,00	17,00	10,00
	- Đến 10 đơn vị tính 10 điểm	Điểm		10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00

STT	Tiêu chí	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Các huyện, thị, thành phố							
				Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Long Hồ	Huyện Mang Thít	Huyện Vũng Liêm	Huyện Trà Ôn	Huyện Tam Bình	Huyện Bình Tân
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	- Từ 11 đơn vị trở lên, cứ tăng 1 đơn vị được cộng thêm 1,5 điểm	Điểm		1,50	-	7,50	3,00	15,00	6,00	10,50	-
VI	**Tiêu chí bổ sung**	**Điểm**		**100,00**	**50,00**	**20,00**	**20,00**	**30,00**	**30,00**	**20,00**	**40,00**
1	Đô thị loại II	Điểm		100,00							
2	Đô thị loại III	Điểm			50,00						
3	Đô thị loại IV và V*	Điểm				20,00	20,00	30,00	30,00	20,00	20,00
4	Đối với huyện mới chia tách (huyện Bình Tân)	Điểm									20,00
B	**TỔNG VỐN ĐẦU TƯ CÂN ĐỐI CHO MỖI HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**										
1	**Tổng vốn đầu tư phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố**	**Tr.đồng**	**145.200**								
2	**Tổng số điểm từng huyện, thị xã, thành phố****	**Điểm**	**1.555,81**	**280,33**	**189,68**	**184,04**	**159,91**	**198,37**	**179,86**	**195,07**	**168,55**
3	**Số vốn bình quân cho 1 điểm**	**Nghìn đồng**	**93.327,77**								
4	**Số vốn cân đối cho từng huyện, thị xã, thành phố*****	**Tr.đồng**	**145.200**	**26.163**	**17.702**	**17.176**	**14.924**	**18.513**	**16.786**	**18.206**	**15.730**

*: Mục tiêu đến năm 2025, huyện Vũng Liêm và huyện Trà Ôn đạt tiêu chí đô thị loại IV theo CTHĐ của Tỉnh ủy nên đề xuất mỗi địa phương là 30 điểm để có điều kiện đầu tư thực hiện các tiêu chí đạt đô thị loại IV.

**: Số điểm từng huyện, thị xã, thành phố làm tròn đến 02 số lẻ.

***: Số vốn cân đối cho từng huyện, thị xã, thành phố được làm tròn đến đơn vị triệu đồng, không tính phần lẻ trăm nghìn đồng.